

ĐIỂM THI GIỮA HỌC KỲ II - KHỐI 10

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
1	000416	Vũ Hoàng An	10A1	9.5	6.8	3.8	6	9.8	9	9.3	
2	000418	Huỳnh Nhật Anh	10A1	9.5	7	3.4	5.7	9.1	10	9.3	
3	000436	Trần Tuấn Anh	10A1	8	3.8	3	2.2	5.2	2.5	2.8	
4	000464	Nguyễn Hoàng Quốc Dũng	10A1	5.3	4.5	2	2.2	4.2	2.8	5.8	
5	000490	Ngô Văn Đạt	10A1	7.8	6.5	1.2	3.1	4.3	7.75	5.3	
6	000492	Lã Minh Đức	10A1	7	5.8	3	4	7	3	3	
7	000503	Hoàng Thị Ngọc Hà	10A1	7.3	5.5	2.2	5.5	7.7	6.25	3.8	
8	000516	Mạc Gia Hân	10A1	3.3	7	1.8	1.9	3.7	7.5	7.3	
9	000524	Lê Thị Trung Hậu	10A1	8	5.8	3	4.1	7.1	8.3	9	
10	000536	Trần Huy Hoàng	10A1	5.5	5.8	2	1.9	3.9	4.5	2.5	
11	000550	Lương Gia Huy	10A1	8.3	6.8	3	4.9	7.9	7.75	5.3	
12	000573	Trần Bảo Khanh	10A1	6.3	5	2.6	4.8	7.4	5	2.8	
13	000574	Trần Quốc Khánh	10A1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
14	000641	Phạm Nguyễn Nhựt Nam	10A1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
15	000642	Đỗ Quỳnh Nga	10A1	8.8	7.8	2.4	1.9	4.3	7	6.5	
16	000644	Bùi Thanh Ngân	10A1	6	6.3	1.2	3.2	4.4	6.75	5.8	
17	000647	Nguyễn Đoàn Thu Ngân	10A1	7.3	6.5	1.6	5.2	6.8	7.5	7	
18	000655	Sơn Thị Nghĩa	10A1	3.5	3	3	3	6	5.5	5.3	
19	000691	Vũ Thị Phương Nhi	10A1	5.3	5.5	3.6	5.3	8.9	6.5	4.8	
20	000704	Phan Thị Hoàng Oanh	10A1	9	6	3.2	5.4	8.6	9.5	9	
21	000717	Nguyễn Thanh Phong	10A1	5.3	3	1.4	2.7	4.1	4	2.8	
22	000722	Nguyễn Hoàng Phúc	10A1	5.5	5.8	2.2	2.1	4.3	5.5	4.5	
23	000727	Lê Kim Phụng	10A1	3.3	5.8	2	2.8	4.8	6.3	4.5	
24	000738	Trần Khánh Quang	10A1	7.3	5	2.2	3.4	5.6	4.5	2	
25	000747	Nguyễn Thị Kim Sa	10A1	2.3	2.8	2.2	3	5.2	7.3	4.3	
26	000753	Phạm Tấn Tài	10A1	7.8	6	2.6	3.5	6.1	8	6.3	
27	000756	Trần Hồng Ngọc Tâm	10A1	5.3	4.5	1.6	1.8	3.4	6.3	3.8	
28	000763	Nguyễn Hoàng Minh Thái	10A1	5	5	1.4	3.4	4.8	6.25	1.5	
29	000781	Nguyễn Nguyên Thảo	10A1	3	3.8	2	4.4	6.4	1.5	3.3	
30	000796	Bùi Minh Thống	10A1	8.5	7	2.8	4.4	7.2	6.8	7.3	
31	000800	Hoàng Anh Thư	10A1	6.8	1.5	2.2	1.6	3.8	2.8	6	
32	000803	Lưu Vũ Thu	10A1	10	8	3.8	6	9.8	10	9.3	
33	000816	Nguyễn Ngọc Anh Thy	10A1	4	1	1.8	0.4	2.2	3	1.5	
34	000824	Phạm Thảo Tiên	10A1	7.5	5.5	2.6	3	5.6	7.5	8	
35	000827	Vũ Văn Trà	10A1	5	5.3	1.8	3.3	5.1	6	7.3	
36	000829	Lê Nguyễn Bảo Trâm	10A1	6.5	7.3	3.2	4.7	7.9	7.8	5.5	
37	000830	Lưu Thị Bích Trâm	10A1	4	7.3	2.8	5	7.8	8.3	2.8	
38	000851	Nguyễn Thu Trinh	10A1	0.1	2.8	1.8	1.1	2.9	3.5	1.5	
39	000901	Lê Ngũ Hạ Vy	10A1	6.8	6	3.6	4.8	8.4	7.8	6.3	
40	000422	Lưu Ngọc Vân Anh	10A10	5.8	3.8	2.2	5	7.2	2.3	3	
41	000437	Vũ Thị Kim Anh	10A10	5.8	5.8	2.8	4.6	7.4	4	1.5	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
42	000439	Lê Nguyễn Hoàng Gia Bảo	10A10	1	5	2	2	4	2.75	2.3	
43	000448	Trần Đình Cảnh	10A10	5	5.8	2.2	4.8	7	6.5	6.8	
44	000450	Phạm Ngọc Châu	10A10	9	5.5	3	5.9	8.9	6.75	8.3	
45	000455	Nguyễn Chí Cường	10A10	7.8	6.8	3.4	5.4	8.8	9	8	
46	000458	Nguyễn Đăng Thành Danh	10A10	2.3	6	2.4	4.2	6.6	2.75	3	
47	000471	Ôn Nguyễn Thái Duy	10A10	9	5.5	3.4	5.4	8.8	8.3	8	
48	000482	Phạm Minh Đăng	10A10	7.3	6	2	1.5	3.5	1.5	3.8	
49	000483	Vũ Hải Đăng	10A10	5.5	6	2.8	3.9	6.7	5.8	4.3	
50	000488	Võ Minh Đạt	10A10	5	7	1.6	4.3	5.9	5.5	4.3	
51	000504	Nguyễn Hồng Hà	10A10	7	6	3.2	4.4	7.6	5.25	7	
52	000510	Hà Gia Hân	10A10	6.8	5	2.6	4.8	7.4	6	5.3	
53	000514	Lư Ngọc Hân	10A10	7.3	6.5	2.2	5.3	7.5	3.5	4.3	
54	000533	Lê Quang Hòa	10A10	8.8	7.3	2.6	4.9	7.5	8	6.8	
55	000543	Nguyễn Phúc Hưởng	10A10	9	7.3	2.8	5.6	8.4	4.25	7.5	
56	000556	Nguyễn Trần Gia Huy	10A10	6.3	6.3	2.8	3.4	6.2	5.5	3.8	
57	000571	Phạm Hoàng Ngân Khánh	10A10	7.3	7.3	2.8	5.8	8.6	7.8	7	
58	000598	Đào Thị Thùy Linh	10A10	7.3	3.5	1.8	5.3	7.1	6.3	4.5	
59	000604	Trần Duy Linh	10A10	5.8	3.8	1.2	1.9	3.1	1.5	3	
60	000620	Vũ Hoàng Thiên Long	10A10	5	5	3	5.5	8.5	5.3	5	
61	000625	Phạm Quỳnh Ly	10A10	1.8	2.3	1.2	1.4	2.6	0	0	
62	000635	Trần Nhật Bảo Minh	10A10	9.3	7.5	2.8	4.9	7.7	7	8.8	
63	000650	Trần Kim Ngân	10A10	2.8	6.3	2	3.7	5.7	0.5	1	
64	000656	Đặng Bích Ngọc	10A10	7.5	5.8	2	3.7	5.7	4	3	
65	000698	Trần Thị Quỳnh Như	10A10	6.3	6.3	3.4	5.4	8.8	4.3	5.5	
66	000711	Nguyễn Tấn Phát	10A10	9.8	7	3.6	5.6	9.2	9.5	9	
67	000750	Khổng Trần Thiên Sơn	10A10	9.8	6.3	2.4	5.4	7.8	7.5	7.3	
68	000752	Nguyễn Lê Tuấn Tài	10A10	3	4.5	2.2	2.4	4.6	5.3	3	
69	000780	Nguyễn Hoàng Uyên Thảo	10A10	5.5	5	2.2	4.7	6.9	0.5	5.5	
70	000786	Trần Nguyễn Minh Thi	10A10	6.8	5.8	2.4	5.1	7.5	6.8	5.3	
71	000801	Hoàng Anh Thư	10A10	8.3	7.5	3.4	5.8	9.2	8.3	9	
72	000811	Hoàng Vũ Phương Thùy	10A10	7.3	7.3	2.4	5.3	7.7	5.8	6.5	
73	000820	Lê Thủy Tiên	10A10	7.5	7	2.8	5.3	8.1	7.8	7.3	
74	000837	Phan Nguyễn Bảo Trân	10A10	7	4.8	2.6	5.5	8.1	5.5	7.3	
75	000855	Nguyễn Thành Trọng	10A10	1	3.3	1.2	1.3	2.5	2.5	0.3	
76	000856	Nguyễn Nghĩa Trực	10A10	5.8	6	2.6	5.2	7.8	3.5	3.5	
77	000864	Nguyễn Phạm Cẩm Tú	10A10	8.3	6.5	2.6	4.9	7.5	5.75	6.5	
78	000872	Nguyễn Xuân Anh Tuệ	10A10	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
79	000883	Trình Minh Tường Vân	10A10	7.3	7	2.4	5.1	7.5	5.5	4.5	
80	000887	Nguyễn Đình Việt	10A10	9	6.5	3.4	5.7	9.1	7.25	9	
81	000903	Nguyễn Chí Vỹ	10A10	7.3	5.5	2.2	5	7.2	6.3	6	
82	000904	Nguyễn Lê Thảo Vy	10A10	4	7	2.6	5.1	7.7	5	5.3	
83	000915	Phạm Thị Thanh Yên	10A10	5.5	5.5	1	1.3	2.3	4.8	5.3	
84	000412	Nguyễn Hoàng Thiên Ân	10A11	2	5	2.2	1.8	4	2.3	2.8	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
85	000423	Lý Hoài Anh	10A11	4	3.3	1.6	4.3	5.9	6.5	5	
86	000430	Nguyễn Phương Anh	10A11	8.3	7.3	4	5.9	9.9	10	8.5	
87	000441	Nguyễn Tất Gia Bảo	10A11	7.5	7.5	3.8	4.8	8.6	8.25	7.8	
88	000461	Võ Thị Ngọc Diễm	10A11	6.3	5	2	5.1	7.1	6	8	
89	000465	Nguyễn Phúc Hoàng Dung	10A11	4.5	4.5	2.8	4.6	7.4	0.5	4	
90	000477	Nguyễn Khắc Đại	10A11	7.3	4.5	3	5.8	8.8	7.8	6.3	
91	000479	Lê Khánh Đăng	10A11	6.5	6.3	3	3.8	6.8	4.5	1	
92	000487	Nguyễn Thành Đạt	10A11	4	5.5	2	4.1	6.1	2.75	3.3	
93	000513	Lê Ngọc Hân	10A11	5	6	2.4	3.8	6.2	6.8	5.3	
94	000541	Bùi Nguyễn Ngọc Ngân	10A11	7	4.5	1.8	3.3	5.1	1	3	
95	000558	Phan Bảo Huy	10A11	7.5	6	2.4	3	5.4	6.25	7.3	
96	000585	Phan Ngô Anh Khôi	10A11	5	5	3.4	4.3	7.7	1.5	1.5	
97	000596	Lê Thị Kim Liên	10A11	7.5	8	3.2	5.5	8.7	8.8	8.3	
98	000599	Đoàn Ngọc Khánh Linh	10A11	5.5	6	2.4	4.1	6.5	5.5	5	
99	000600	Huỳnh Lê Thùy Linh	10A11	7.8	6.3	1.8	5.2	7	6	5	
100	000632	Nguyễn Ngọc Minh	10A11	8	7.3	3	5.2	8.2	6.5	7.5	
101	000654	Lê Thanh Bảo Nghi	10A11	6.5	7	2	3.6	5.6	4.5	4.3	
102	000674	Khuất Thành Nhân	10A11	3.8	5.5	1.6	4.1	5.7	2.8	5	
103	000675	Lê Đại Nhân	10A11	5	4.8	2	3.6	5.6	2	3.8	
104	000685	Lê Thị Uyển Nhi	10A11	1.8	1	0.8	1.1	1.9	0	0	
105	000694	Mai Thị Quỳnh Như	10A11	5	4.8	0.8	1	1.8	0.5	0.8	
106	000726	Trần Thiên Phúc	10A11	4.5	6.8	2.2	3.8	6	7	6.8	
107	000731	Hoàng Anh Quân	10A11	3.8	5.5	0.8	4.8	5.6	2.5	2.8	
108	000735	Đặng Vinh Quang	10A11	8.3	6	3.2	5.8	9	7.5	5	
109	000740	Đinh Quang Phú Quý	10A11	7.3	6	3.4	4.7	8.1	8.8	8	
110	000749	Nguyễn Tấn Thanh Sang	10A11	4.3	3.3	1.2	3.6	4.8	5.8	2	
111	000760	Đỗ Lê Ngọc Thạch	10A11	7.5	6	3.4	6	9.4	7.25	6.5	
112	000772	Nguyễn Ngọc Thanh	10A11	3.3	5	3	1.4	4.4	0.75	2.5	
113	000784	Nguyễn Quỳnh Thi	10A11	5	7	2.6	5.4	8	7.25	5.3	
114	000787	Nguyễn Minh Thiện	10A11	5	6	2.2	3.4	5.6	7	7.3	
115	000802	Huỳnh Thị Anh Thư	10A11	4.8	3.8	2.8	5.4	8.2	8	6	
116	000808	Ngô Minh Thuận	10A11	6.3	5.3	2.8	4.9	7.7	8.8	9	
117	000838	Trần Thị Huyền Trân	10A11	5.3	7.3	3	5.2	8.2	6.8	6.3	
118	000850	Nguyễn Ngọc Lam Trinh	10A11	4.5	7.5	3.2	4.5	7.7	2.3	1.5	
119	000853	Trần Gia Phương Trinh	10A11	7.3	7	2.6	5.5	8.1	6.3	7	
120	000858	Nguyễn Đức Trung	10A11	7	3.8	2	2.2	4.2	2	1.8	
121	000892	Hoàng Thọ Vũ	10A11	5.3	6	3	4.1	7.1	5.8	6	
122	000902	Lê Nguyễn Ngọc Vy	10A11	6	5.8	3	4.9	7.9	5.5	6	
123	000907	Trà Thị Yến Vy	10A11	7.3	7	3	5.3	8.3	6.8	6.8	
124	000909	Nguyễn Loan Thanh Xuân	10A11	6.5	5.5	1.8	4	5.8	4.5	5.8	
125	000427	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	10A12	7.3	4	1.6	3.9	5.5	4.3	5	
126	000432	Phạm Nhật Anh	10A12	4	7.3	2.6	4.8	7.4	6.5	5	
127	000442	Trần Lê Gia Bảo	10A12	5.3	5.8	1.8	3.7	5.5	5.75	4.5	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
128	000453	Nguyễn Đức Chung	10A12	9.8	6	2.6	5.2	7.8	8.75	8.3	
129	000460	Trần Công Danh	10A12	6.8	5.8	2.2	5.1	7.3	4.5	5.8	
130	000463	Vũ Hoàng Vy Du	10A12	8.3	6.3	3.4	5.7	9.1	9.3	6.5	
131	000496	Phạm Việt Đức	10A12	2.5	4.5	1.6	2.4	4	0.75	0.8	
132	000499	Nguyễn Thị Hương Giang	10A12	4	5.5	2.4	4.2	6.6	2.75	2	
133	000505	Nguyễn Ngọc Thu Hà	10A12	7.3	6.3	2.6	5.7	8.3	5.75	5.8	
134	000518	Nguyễn Phạm Ngọc Hân	10A12	6.3	6.3	2.6	5.7	8.3	5	4.5	
135	000525	Nguyễn Thanh Hậu	10A12	9.8	5.8	2.6	5	7.6	7	7	
136	000529	Kiều Công Hiếu	10A12	2.5	2.5	1.6	2.7	4.3	1	0.8	
137	000538	Bửu Bảo Duy Hưng	10A12	6	5.8	3	5.4	8.4	7.5	5.3	
138	000540	Nguyễn Hồ Hữu Hưng	10A12	8.5	6.3	2.2	4.9	7.1	7.5	7.8	
139	000559	Trần Quang Huy	10A12	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
140	000578	Đỗ Anh Khoa	10A12	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
141	000580	Nguyễn Đăng Khoa	10A12	1.5	3.8	2.4	3.9	6.3	4	1.8	
142	000584	Lê Minh Khôi	10A12	6.3	6.3	2	2.7	4.7	6.5	2.3	
143	000613	Huỳnh Gia Long	10A12	7	6.3	3.2	5.1	8.3	6	5	
144	000623	Nguyễn Ngọc Thảo Ly	10A12	3.3	5.5	1.2	2.5	3.7	2.3	4	
145	000626	Lê Thị Mai	10A12	6.8	7	2.6	4.6	7.2	8	5.5	
146	000648	Nguyễn Ngọc Tuyết Ngân	10A12	2.3	6.3	3.4	3.5	6.9	3.5	4.3	
147	000651	Trần Ngọc Huỳnh Ngân	10A12	7.5	5.8	1.8	3.6	5.4	6.25	6.8	
148	000689	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	10A12	8	5.5	2.6	4.7	7.3	5.8	2.8	
149	000697	Phạm Lê Mẫn Như	10A12	1	7.3	2.8	3.9	6.7	3.5	2.3	
150	000703	Hà Nguyễn Kiều Oanh	10A12	4	8	1.6	3.5	5.1	6	3.25	
151	000716	Nguyễn Nhật Phong	10A12	9.3	6	3.6	6	9.6	8	6.3	
152	000719	Đặng Nhật Gia Phúc	10A12	6.5	7	2	1.3	3.3	5.8	2.8	
153	000734	Trần Minh Quân	10A12	7.8	5.3	2.4	5.6	8	8.8	7.8	
154	000737	Lê Vinh Quang	10A12	8	5.8	2.8	5.2	8	6	6	
155	000741	Lương Từ Trúc Quyên	10A12	1.65	6	2.8	3.2	6	6.8	2.3	VPQCT
156	000744	Hà Như Quỳnh	10A12	2.3	7	3.6	4.4	8	9	2.5	
157	000791	Phạm Lê Hoàng Thiện	10A12	3.5	5	2.6	5.3	7.9	5.5	4	
158	000793	Đào Đức Thịnh	10A12	6	6	2.2	5.2	7.4	6.3	4.8	
159	000799	Đào Võ Anh Thư	10A12	6.8	7.5	3.4	5.3	8.7	7.8	7.3	
160	000810	Bùi Thị Ngọc Thúy	10A12	3.5	7.5	2	2.9	4.9	6.3	4.8	
161	000821	Nguyễn Anh Tiến	10A12	4.3	5.5	2	4.4	6.4	2.5	5	
162	000861	Lê Quang Anh Tú	10A12	8.5	7.5	3.2	5.8	9	9.5	9.3	
163	000865	Trần Thanh Tú	10A12	9.8	7	2.6	5.3	7.9	9	8.8	
164	000900	Lê Ngọc Thảo Vy	10A12	3.5	5.5	2	1.3	3.3	3	5	
165	000911	Nguyễn Thị Thanh Xuân	10A12	7.3	8	1.8	3.5	5.3	4.3	4.5	
166	000425	Nguyễn Ngọc Như Anh	10A2	7.3	7	2.8	3.5	6.3	8	6.8	
167	000438	Vũ Trâm Anh	10A2	3.3	7	2.4	3.3	5.7	5.5	5.8	
168	000445	Nguyễn Đào Như Bình	10A2	5.3	6	2	4.2	6.2	2	6.8	
169	000447	Nguyễn Y Bình	10A2	8.5	6.8	2.8	2.9	5.7	6	4	
170	000472	Trần Công Duy	10A2	8.5	4.5	2	4.4	6.4	7.3	8.5	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
171	000485	Đỗ Thành Đạt	10A2	8.3	6	3	4.7	7.7	7.5	8.8	
172	000497	Giang Trường Giang	10A2	8.3	5.8	3.4	5.3	8.7	3.25	5	
173	000527	Lưu Thanh Hiền	10A2	6.8	5.8	2.2	5.7	7.9	6	7	
174	000534	Ngô Huy Hoàng	10A2	2	3.8	1	2.1	3.1	2	1.5	
175	000557	Nguyễn Trần Quốc Huy	10A2	9	8.5	3.2	6	9.2	10	9.5	
176	000566	Nguyễn Hữu Duy Khang	10A2	4.3	5.5	1.4	1.5	2.9	6.3	7.3	
177	000579	Mai Anh Khoa	10A2	8	5.8	3.4	5	8.4	8.5	8.8	
178	000606	Vũ Thị Thùy Linh	10A2	2.5	6.5	2	3.1	5.1	3.3	5.5	
179	000609	Nguyễn Quốc Lộc	10A2	6.8	3.8	2.8	4.6	7.4	8	8.8	
180	000611	Hoàng Duy Long	10A2	5.8	5.5	1.8	4.5	6.3	5	5.3	
181	000618	Phạm Thanh Trường Long	10A2	5	5	2.2	1.1	3.3	6	4.5	
182	000646	Lê Hoàng Kim Ngân	10A2	2.5	6.5	2	3	5	3.25	3.3	
183	000658	Lê Hoàng Kim Ngọc	10A2	2.5	6.8	1.8	4	5.8	5	7.8	
184	000693	Bùi Phạm Yến Như	10A2	7	6.8	2.8	5.6	8.4	4.3	8.5	
185	000695	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	10A2	8.3	5	2.6	5.4	8	7.8	8.8	
186	000699	Đoàn Ngọc Nhung	10A2	5	7.3	1.4	4.2	5.6	3.5	5.3	
187	000708	Lương Quang Phát	10A2	7.5	4.8	2.2	4.5	6.7	7.8	8	
188	000712	Tăng Tấn Phát	10A2	3.8	4.3	2	2.4	4.4	5.8	3.5	
189	000718	Nguyễn Thanh Phong	10A2	6.3	Vắng	2.8	3.1	5.9	Vắng	4	
190	000725	Nguyễn Thị Hồng Phúc	10A2	3	6.5	2	1.7	3.7	3.3	1.8	
191	000729	Nguyễn Hứa Hoài Phương	10A2	9	3.8	1.6	2	3.6	3.8	7.5	
192	000733	Nguyễn Minh Quân	10A2	1.5	3.8	1.6	2.4	4	2.3	1.3	
193	000762	Lê Văn Thái	10A2	4.3	5	1.8	4.9	6.7	4.25	6	
194	000770	Hoàng Nguyễn Đại Thành	10A2	5.5	2.8	1.6	3.3	4.9	3	5	
195	000775	Tạ Nguyễn Ngọc Thanh	10A2	7.3	5.3	1.6	2.3	3.9	7.5	6.5	
196	000778	Huỳnh Phương Thảo	10A2	7	6.3	3	5.6	8.6	3.75	8.3	
197	000798	Dương Nguyễn Minh Thư	10A2	5	6.5	2	4.6	6.6	7.8	6	
198	000812	Huỳnh Như Thủy	10A2	7.5	8	3	4.7	7.7	7	8.5	
199	000818	Võ Nguyễn Trâm Thy	10A2	8.3	7.3	2	6	8	7.8	8.3	
200	000834	Nguyễn Diệp Quyền Trân	10A2	3.8	3.5	2.4	2.6	5	3.8	6.5	
201	000841	Trần Vũ Phương Trang	10A2	7.8	5.8	2.2	5	7.2	4.8	7	
202	000844	Nguyễn Mạnh Trí	10A2	8.8	6.8	3.2	5.6	8.8	8.5	9	
203	000857	Võ Thị Minh Trúc	10A2	7.8	6.5	2.8	5.1	7.9	5.5	8.5	
204	000873	Lê Thanh Tùng	10A2	9	7.5	2	4	6	5.25	8.8	
205	000877	Trần Thị Thanh Tuyền	10A2	6.3	6.5	3	3.9	6.9	4.25	7	
206	000888	Nguyễn Xuân Quốc Việt	10A2	5.3	5.8	3.6	2.6	6.2	5.25	6.3	
207	000908	Vương Thảo Vy	10A2	5.5	5.5	3	4.6	7.6	6.3	5.5	
208	000415	Phạm Lê Hoài An	10A3	5.8	6	2.2	1.6	3.8	7.3	5	
209	000421	Lê Thiện Minh Anh	10A3	5.3	6.8	2	3.3	5.3	6	2.8	
210	000434	Phan Thị Quỳnh Anh	10A3	7.5	8	2.4	5.1	7.5	6	7.5	
211	000480	Nguyễn Hải Đăng	10A3	5	6.3	1.4	1.4	2.8	5	3	
212	000489	Võ Thành Đạt	10A3	9	6.5	2.6	5	7.6	8.75	8.3	
213	000498	Hoàng Thị Hương Giang	10A3	6.8	4.8	2	4.9	6.9	5	8.3	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
214	000520	Trần Gia Hân	10A3	5.8	6.8	2.8	4	6.8	7.5	7.3	
215	000523	Nguyễn Phạm Anh Hào	10A3	9.5	5.8	1.4	0.9	2.3	2.8	5	
216	000526	Nguyễn Trung Hậu	10A3	Vắng	4.5	Vắng	Vắng	Vắng	0	Vắng	
217	000535	Nguyễn Đức Hoàng	10A3	8.3	7	2.4	5	7.4	3.5	5.3	
218	000552	Nguyễn Hoàng Huy	10A3	10	7.5	3.2	5.8	9	10	9	
219	000563	Nguyễn Chí Khang	10A3	3.3	6.3	2.2	2.8	5	5.8	3	
220	000569	Nguyễn Duy Khánh	10A3	5.3	5.8	1.4	4.8	6.2	7.3	7.3	
221	000575	Trần Quốc Khánh	10A3	6.8	4.3	1.4	1.2	2.6	0.5	1.5	
222	000576	Châu Minh Khoa	10A3	2.3	Vắng	1.6	2.3	3.9	3.5	2.5	
223	000588	Lê Thị Kiều	10A3	7.3	6.5	2.4	3.5	5.9	7.5	7.8	
224	000592	Nguyễn Bình Lai	10A3	9	7.3	2.6	5.6	8.2	8.3	8.5	
225	000593	Lương Nguyễn Triều Lam	10A3	7	6.8	1.6	5.6	7.2	8.8	9.3	
226	000601	Nguyễn Mai Linh	10A3	8.8	6.5	2.8	4	6.8	7.5	8.5	
227	000612	Hoàng Nguyễn Hải Long	10A3	6.5	6.5	1.4	2	3.4	4.3	4.3	
228	000621	Đỗ Ngọc Đan Ly	10A3	6.8	5.3	3.2	4.5	7.7	7	4.3	
229	000657	Hỏa Minh Ngọc	10A3	5	7.3	2.4	2.5	4.9	6	6.5	
230	000669	Nguyễn Nhật Nguyên	10A3	4.5	3.8	1.6	1.4	3	4.5	4.8	
231	000679	Nguyễn Minh Nhật	10A3	2.3	4.8	1.8	2	3.8	6	0.5	
232	000684	Kim Thị Tuyết Nhi	10A3	9.5	6.5	3	4.8	7.8	9.5	9	
233	000688	Nguyễn Thị Bình Nhi	10A3	9.8	6	3.4	4.6	8	7.3	8.3	
234	000692	Nguyễn Thảo Nhiên	10A3	8.3	6	3	5.3	8.3	8.3	8.5	
235	000720	Hoàng Văn Phúc	10A3	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
236	000728	Trương Trần Thiên Phước	10A3	5	5.8	3.6	5.1	8.7	4.3	8.5	
237	000742	Nguyễn Ngọc Quyên	10A3	6.5	7.8	2	2.7	4.7	7.3	5	
238	000773	Nguyễn Trường Thành	10A3	8	6.8	1.4	2.3	3.7	7.25	7	
239	000774	Phạm Ngọc Mai Thanh	10A3	7.5	5.8	1.2	2.3	3.5	3.25	5	
240	000776	Trương Việt Thành	10A3	5	6	3.4	5.4	8.8	6.5	8	
241	000785	Phạm Ngọc Minh Thi	10A3	5	6.3	1.4	1.8	3.2	0.5	3.3	
242	000813	Nguyễn Ánh Thùy	10A3	9.3	7.8	3.2	5.9	9.1	9.5	9	
243	000826	Dương Trương Duy Toàn	10A3	9.3	6.3	2.8	5.3	8.1	6.3	8.3	
244	000836	Phạm Thụy Bảo Trân	10A3	5.5	6	3.2	6	9.2	5.5	8.3	
245	000846	Phạm Minh Trí	10A3	10	7	2.6	5.6	8.2	9.5	8.8	
246	000854	Đặng Thanh Trọng	10A3	3.5	6.5	1.8	0.7	2.5	2	2.25	
247	000871	Thái Đình Anh Tuấn	10A3	6.3	5.8	1	0.6	1.6	7.25	8.3	
248	000874	Nguyễn Lê Thanh Tùng	10A3	10	5.3	2.2	3.4	5.6	10	9.8	
249	000884	Vũ Thị Bích Vân	10A3	7.5	5.3	3.4	4.4	7.8	8.5	7	
250	000906	Nguyễn Ngọc Yến Vy	10A3	7.3	5	1.8	5.2	7	7.3	6.8	
251	000910	Nguyễn Thanh Xuân	10A3	3	3.3	2.6	2.8	5.4	1	3	
252	000411	Nguyễn Hoàng Thiên Ân	10A4	7.3	6	2.8	5.3	8.1	9.5	8.5	
253	000426	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	10A4	2	2.8	2	3.6	5.6	4	0.8	
254	000429	Nguyễn Thị Tuyết Anh	10A4	6.3	6.8	2.2	3	5.2	5.5	4.3	
255	000462	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	10A4	7.8	6.8	3	5.2	8.2	10	7	
256	000470	Lưu Khương Duy	10A4	7.3	5	3.2	5.8	9	8	7.8	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
257	000474	Nguyễn Ngọc Duyên	10A4	4.5	2	1.2	3.5	4.7	6.5	4.5	
258	000481	Nguyễn Hải Đăng	10A4	8	7	2.4	5.6	8	10	9	
259	000502	Bùi Võ Ngọc Hà	10A4	9	7.5	2.4	5.3	7.7	8	8.3	
260	000509	Đình Lưu Gia Hân	10A4	4	7	1.8	2.5	4.3	6.8	4	
261	000528	Trần Lê Xuân Hiền	10A4	6.5	6	1.6	2.7	4.3	8	3.8	
262	000530	Ngô Minh Hiếu	10A4	2.5	5.5	3.2	3.3	6.5	5	2	
263	000531	Võ Thanh Hiếu	10A4	7	6	1.8	4.2	6	6.8	4.3	
264	000548	Bùi Quốc Huy	10A4	5	7.8	1.8	1	2.8	4.75	3.3	
265	000553	Nguyễn Hữu Huy	10A4	9	8	2	4.8	6.8	10	8.8	
266	000587	Trần Nguyễn Anh Kiệt	10A4	7.8	5.8	2.6	5.4	8	7.8	5.8	
267	000591	Trần Thùy Thiên Kim	10A4	8.5	6.3	2	5.1	7.1	9	5.8	
268	000594	Nguyễn Hoàng Lâm	10A4	9.8	6.5	2.8	3.2	6	5.3	9	
269	000619	Trần Ngọc Long	10A4	5.3	5	1.8	3.9	5.7	9	6.3	
270	000628	Nguyễn Thanh Mai	10A4	9.8	5.5	3.6	6	9.6	9.5	6.8	
271	000666	Vũ Hồng Ngọc	10A4	9	8	2.6	5.1	7.7	10	7.8	
272	000670	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10A4	2	5	2	4.3	6.3	7.5	3.3	
273	000680	Trương Minh Nhật	10A4	5.8	5	2.8	4.4	7.2	7.5	5	
274	000690	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A4	5	5.5	2.4	3.4	5.8	5	1	
275	000701	Nguyễn Lê Huy Nhựt	10A4	7.5	7.8	2.8	5.4	8.2	8.8	4	
276	000702	Nguyễn Minh Nhựt	10A4	5.3	6.5	3	5.3	8.3	9	3.8	
277	000706	Lê Thành Phát	10A4	10	8	3	5.6	8.6	9.5	8.5	
278	000707	Lữ Tiến Phát	10A4	8.5	8.5	2.8	5.4	8.2	10	8.5	
279	000739	Huỳnh Thương Quê	10A4	6.5	7	2	5.3	7.3	10	7.3	
280	000743	Đỗ Ngọc Phương Quỳnh	10A4	10	7.5	1.8	5.8	7.6	9.5	8.5	
281	000748	Đoàn Minh Sang	10A4	8.3	6	1.8	3.8	5.6	7.5	6.3	
282	000757	Trương Thanh Tâm	10A4	6.8	4	2.8	5	7.8	7	6.5	
283	000761	Dương Thông Thái	10A4	7.8	7.3	1.8	2.3	4.1	5	3.5	
284	000797	Nguyễn Hoàng Thông	10A4	7.8	5.8	2.2	2.3	4.5	6.8	7	
285	000806	Trần Ngọc Anh Thư	10A4	4	4.5	3.6	5	8.6	3.8	1.3	
286	000807	Trần Thương Thư	10A4	3.8	6.3	2.2	4.4	6.6	4.8	3	
287	000815	Võ Thị Anh Thúy	10A4	5	3	1.6	3.3	4.9	8	6.3	
288	000843	Lã Đức Trí	10A4	6.3	3.8	2.4	4.8	7.2	4.3	3	
289	000859	Mai Mạnh Trương	10A4	3	6	1.8	1.2	3	6.5	3.3	
290	000890	Nguyễn Quốc Vinh	10A4	2	3	2.6	3.7	6.3	3.5	3	
291	000897	Lê Bình Phương Vy	10A4	9	6.8	3.2	5.6	8.8	8	7.3	
292	000898	Lê Hữu Vỹ	10A4	5	5.3	2.2	2.6	4.8	6	6.5	
293	000899	Lê Ngọc Mai Vy	10A4	3.5	6.3	2.6	4.8	7.4	8.8	8	
294	000913	Hồ Thị Kim Yến	10A4	4.3	2	2.4	3.2	5.6	1.5	4.3	
295	000914	Nguyễn Hoàng Yến	10A4	3	6	2	4.6	6.6	4.5	1.3	
296	000410	Lê Hồng An	10A5	1	3.3	2.4	2.2	4.6	8.5	3.3	
297	000413	Nguyễn Ngọc Thiên Ân	10A5	7.5	5.5	3.4	2.7	6.1	0.5	2.3	
298	000435	Tăng Ngọc Minh Anh	10A5	4	2.3	2.4	2.3	4.7	6.75	3	
299	000456	Phạm Quốc Cường	10A5	7.5	6.5	2.8	5.5	8.3	8.75	9	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
300	000467	Phan Tuấn Dũng	10A5	7.3	5	2.2	2.7	4.9	5	6.3	
301	000486	Huỳnh Tấn Đạt	10A5	8.3	6	2.8	3.5	6.3	5.5	5.5	
302	000500	Trần Thị Ánh Giang	10A5	7.3	5.8	2.4	3.9	6.3	7	2.8	
303	000501	Dương Thanh Giàu	10A5	8.3	5	1.6	4.9	6.5	7.75	6.3	
304	000517	Nguyễn Phạm Gia Hân	10A5	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
305	000537	Vũ Đức Huấn	10A5	9.5	7.5	1.8	5.7	7.5	10	9.5	
306	000545	Nguyễn Thị Thu Hương	10A5	8	8	2.4	5.1	7.5	9.25	7.3	
307	000546	Triệu Linh Hương	10A5	3	6.5	1.8	3.1	4.9	4.75	4.5	
308	000562	Trần Duy Khải	10A5	0.5	3.8	2.6	0.8	3.4	0.5	1	
309	000565	Nguyễn Đình Minh Khang	10A5	7	6.3	4	4.8	8.8	5.5	5.5	
310	000567	Nguyễn Tường Khang	10A5	8.8	6	1.8	4.4	6.2	6.3	8.5	
311	000582	Nguyễn Lê Minh Khoa	10A5	5.8	5	3	4.5	7.5	8.8	6	
312	000602	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	10A5	3.3	5.3	3.6	3.7	7.3	1	3	
313	000603	Nguyễn Thị Yến Linh	10A5	8	6.5	2.2	4.3	6.5	7	9	
314	000616	Nguyễn Phạm Hoàng Long	10A5	9	5.3	3	5.8	8.8	7.5	8	
315	000631	Hoàng Nhật Minh	10A5	7.8	7	3	5.2	8.2	7.8	4.5	
316	000639	Đình Viêt Trung Nam	10A5	8.8	6.8	3	5.4	8.4	5.75	8.3	
317	000643	Phạm Dương Hồng Nga	10A5	9.5	6.5	2.4	5.5	7.9	10	7	
318	000663	Phạm Bích Ngọc	10A5	3.5	5	2	1.8	3.8	4.3	2	
319	000673	Vũ Thị Thảo Nguyên	10A5	7.3	6.8	2.4	4.1	6.5	7.8	6.5	
320	000686	Lư Trần Uyển Nhi	10A5	6.8	5	2.2	2.8	5	5.5	7.5	
321	000696	Nguyễn Ngọc Thiên Như	10A5	6	5.8	1.6	3.7	5.3	8.3	7	
322	000721	Lê Nguyễn Hoàng Phúc	10A5	8.3	4.5	2.6	5.4	8	8	2.5	
323	000730	Dương Hoàng Quân	10A5	7.5	5	2	2.9	4.9	4.5	5.3	
324	000732	Nguyễn Anh Quân	10A5	3.5	4.5	3	3.6	6.6	4.3	0.3	
325	000746	Trần Ngọc Tiểu Quỳnh	10A5	2.3	5	2.4	5.3	7.7	6.5	2.3	
326	000751	Võ Hồng Sơn	10A5	7.5	6.3	3	4.4	7.4	8.5	5.3	
327	000754	Nguyễn Thành Tâm	10A5	8	5.8	1.6	4.6	6.2	10	8	
328	000788	Nguyễn Ngọc Thiện	10A5	8.5	7.5	2.4	5.3	7.7	9	8.5	
329	000795	Nguyễn Đoàn Đức Thịnh	10A5	2.5	3.3	1.6	2.9	4.5	7.5	5	
330	000805	Phạm Ngô Thị Minh Thư	10A5	4.3	3.8	1.6	3.6	5.2	2.8	3.3	
331	000819	Huỳnh Văn Tiền	10A5	6.3	6.3	1.6	3.6	5.2	9.8	7.5	
332	000839	Lương Thị Huyền Trang	10A5	5	4.5	2	2	4	8.3	4.5	
333	000866	Trần Thị Cẩm Tú	10A5	5	3	0.4	0.9	1.3	6.75	5	
334	000869	Hoàng Minh Tuấn	10A5	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
335	000880	Vũ Thị Nhã Uyên	10A5	5	6	3	6	9	7.25	6	
336	000882	Nguyễn Ngọc Khánh Vân	10A5	6.8	3.3	2.6	3.1	5.7	5.75	4.5	
337	000896	Hoàng Lê Thảo Vy	10A5	8	5	3	2.3	5.3	6.5	6.3	
338	000419	Lê Bảo Anh	10A6	8.5	5.3	0.6	3.8	4.4	9.5	4.3	
339	000424	Nguyễn Minh Anh	10A6	3.3	6.5	1.8	2.3	4.1	3.8	2	
340	000440	Nguyễn Công Tuấn Bảo	10A6	1.8	6	1.8	3.4	5.2	4.5	4.3	
341	000449	Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	10A6	3.8	5	1.4	5	6.4	4.75	5.3	
342	000454	Lương Trí Cường	10A6	5	5.3	0.8	3.1	3.9	5.5	4	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
343	000457	Phạm Quốc Cường	10A6	7.3	5.8	1.4	1.6	3	5	3.8	
344	000468	Bùi Doãn Dương	10A6	6.5	6.5	2.4	5	7.4	8.5	8	
345	000491	Trương Thanh Định	10A6	7.3	5	1.8	2	3.8	8.25	7.5	
346	000507	Bùi Chí Hải	10A6	3.5	5.3	1.6	1.9	3.5	6.75	5.5	
347	000512	Lê Gia Hân	10A6	7.8	7	2.8	6	8.8	9.8	8.5	
348	000532	Lâm Thị Xuân Hoa	10A6	9.3	6.5	3	5.6	8.6	9.3	8	
349	000542	Nguyễn Minh Hương	10A6	9.3	7.8	3.6	5.8	9.4	10	8.8	
350	000568	Đinh Lê Khanh	10A6	5.3	7.3	2.4	5.2	7.6	10	8.5	
351	000586	Đào Tuấn Kiệt	10A6	3.5	4	2.4	4.2	6.6	4.8	7.8	
352	000590	Phạm Thị Thanh Kiều	10A6	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
353	000605	Trần Thị Thùy Linh	10A6	7.3	7.5	3.6	4	7.6	8.3	8.5	
354	000610	Triệu Phước Lộc	10A6	5	6.5	1.6	1.1	2.7	2.5	5.5	
355	000615	Nguyễn Huỳnh Long	10A6	6.5	7	3	4.5	7.5	9.5	7.3	
356	000624	Phạm Lê Mỹ Ly	10A6	4.5	5.8	2.2	3.4	5.6	7.5	7.8	
357	000627	Nguyễn Ngọc Phương Mai	10A6	5	5.5	2.4	3.4	5.8	5.3	4.5	
358	000634	Phạm Quang Minh	10A6	0	2	0.6	0.1	0.7	0	4	
359	000661	Nguyễn Thị Thu Ngọc	10A6	3.5	6	2.4	4.4	6.8	8.5	7	
360	000664	Thạch Bảo Ngọc	10A6	5.3	5	3.4	3.7	7.1	7	6.8	
361	000668	Nguyễn Đình Khôi Nguyên	10A6	0.5	5	2.2	1.6	3.8	6	1	
362	000683	Cù Thái Phương Nhi	10A6	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
363	000700	Hoàng Văn Nhung	10A6	8.3	6.3	2.2	5.2	7.4	7.8	7.3	
364	000710	Nguyễn Minh Phát	10A6	0	1.8	0.6	0	0.6	0	3	
365	000723	Nguyễn Hồng Phúc	10A6	3	6	1.8	3.7	5.5	8.5	5.8	
366	000724	Nguyễn Ngọc Gia Phúc	10A6	8.8	5.8	2.8	5.3	8.1	9.3	8.8	
367	000758	Nguyễn Nhất Hoàng Tân	10A6	7.3	6	2	5.8	7.8	6.5	8.3	
368	000759	Trần Anh Tân	10A6	6.8	6.3	2.6	4.9	7.5	9.5	7	
369	000767	Nguyễn Việt Thắng	10A6	3.8	7.5	1.4	1.6	3	5.75	5.8	
370	000782	Nguyễn Thị Thu Thảo	10A6	7	7.3	1.2	3.3	4.5	6.25	5	
371	000783	Nguyễn Thương Thảo	10A6	5.5	6	2	4.8	6.8	9	8.5	
372	000814	Nguyễn Thị Thanh Thủy	10A6	7.3	7	3.4	5.4	8.8	10	8.5	
373	000825	Nguyễn Phan Đức Tín	10A6	9	7	3.4	3.3	6.7	9.5	8.8	
374	000848	Trương Minh Trí	10A6	7.8	6.3	2	4.8	6.8	8.8	8.8	
375	000852	Nguyễn Võ Ngọc Trinh	10A6	6.8	5.8	1.8	4.5	6.3	6.5	5.8	
376	000868	Chu Nguyễn Đức Tuấn	10A6	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
377	000893	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	10A6	8	5.8	2.6	4.1	6.7	9.5	8.3	
378	000894	Vũ Bá Vương	10A6	6.8	5	2.4	3.9	6.3	8.5	8	
379	000895	Đào Trần Vy	10A6	8.8	6.8	2.6	3.7	6.3	10	8.5	
380	000905	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	10A6	6.8	8.5	3	5.6	8.6	10	9.8	
381	000409	Đỗ Thiện Ân	10A7	8	5	3	5.4	8.4	6.8	7.5	
382	000414	Nguyễn Quốc An	10A7	7	7	3	6	9	5.8	7	
383	000428	Nguyễn Quỳnh Mai Anh	10A7	6.3	6	3.2	6	9.2	5	2	
384	000473	Trần Đức Duy	10A7	5	4.5	3	4.7	7.7	5	3.8	
385	000475	Nguyễn Ngọc Thuần Duyên	10A7	5.3	5.3	1.6	4.8	6.4	0	5	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
386	000476	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10A7	4	6.8	2.4	5.5	7.9	5	6	
387	000478	Nguyễn Thị Tâm Đan	10A7	9	6	3.2	5.2	8.4	8.3	9	
388	000484	Lê Xuân Đạo	10A7	5	5.5	3.2	5.6	8.8	4.3	1.5	
389	000495	Nguyễn Phúc Đức	10A7	9	7.8	3.2	5.6	8.8	6.25	8.5	
390	000506	Trần Thị Thu Hà	10A7	6.3	6	1.8	5.2	7	4.25	4.5	
391	000511	Hồ Huỳnh Hồng Hân	10A7	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
392	000519	Phạm Trần Bảo Hân	10A7	4.5	7.5	3.4	5.4	8.8	2.3	5	
393	000521	Nguyễn Thúy Hằng	10A7	8	5	2.6	5	7.6	8.3	7	
394	000522	Hồ Phi Nhật Hào	10A7	3.5	4.3	2.2	4.1	6.3	2.8	3.8	
395	000549	Lê Nguyễn Đức Huy	10A7	6.3	4.5	3.4	5.3	8.7	2.25	7.3	
396	000554	Nguyễn Quang Huy	10A7	1.3	4.5	2.6	4.8	7.4	2.5	1.3	
397	000581	Nguyễn Hà Anh Khoa	10A7	2.3	4.5	3	3.1	6.1	1.8	2	
398	000583	Trần Trịnh Thanh Khoa	10A7	8.8	6.3	2.6	5.6	8.2	9.3	7.8	
399	000595	Nguyễn Thị Thanh Lan	10A7	9.8	8.5	2.6	6	8.6	10	8.8	
400	000608	Dương Tấn Lộc	10A7	7.5	6.5	2.6	5.4	8	6	8	
401	000622	Lê Thị Cẩm Ly	10A7	5	5	2.8	5.8	8.6	2.8	1.25	
402	000638	Bùi Hạo Nam	10A7	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
403	000653	Lâm Tô Song Nghi	10A7	7.8	5.8	2.4	4.5	6.9	6	7	
404	000659	Ngô Hồng Ngọc	10A7	2	5.3	2.4	3.9	6.3	1.5	0.8	
405	000671	Phạm Phương Nguyễn	10A7	4.5	5	3.4	4.9	8.3	6.3	6	
406	000681	Trương Minh Nhật	10A7	3.5	5.5	1.8	3	4.8	0.3	1.5	
407	000705	Thái Bá Pháp	10A7	7	7	3.8	5.9	9.7	9	8	
408	000755	Phạm Bằng Tâm	10A7	7.8	6	3.4	5.8	9.2	6.5	6.5	
409	000765	Lại Hoàng Thắng	10A7	2.3	6	1.8	4.4	6.2	2	1.5	
410	000769	Đặng Tấn Thành	10A7	6.3	3.5	3.2	5.4	8.6	2	4	
411	000779	Huỳnh Thị Thanh Thảo	10A7	5.3	6.5	2.8	4.7	7.5	6.75	6.3	
412	000817	Trần Ngọc Uyên Thy	10A7	6.8	3.8	1.8	5	6.8	8	4	
413	000832	Nguyễn Thị Bích Trâm	10A7	7.3	5	2.6	5.6	8.2	6.8	4.3	
414	000833	Đoàn Cẩm Trân	10A7	8.3	4.5	2.4	4.6	7	5.5	5.3	
415	000847	Phạm Minh Trí	10A7	7.5	3.8	2.4	4.2	6.6	0	1.8	
416	000860	Trần Nhật Trường	10A7	8.3	6.5	3.4	5	8.4	7.3	7	
417	000862	Lê Thanh Tú	10A7	5.3	5	1.8	3.8	5.6	1	3	
418	000870	Ngô Anh Tuấn	10A7	5.8	5	2	4.7	6.7	6.25	2.8	
419	000879	Nguyễn Thị Phương Uyên	10A7	0.5	4	1.4	2	3.4	0.75	2.5	
420	000881	Hoàng Hồng Vân	10A7	7.3	6	3.2	5.2	8.4	8.25	7.3	
421	000889	Trần Quốc Việt	10A7	6	6.3	2.6	4.3	6.9	6	3.8	
422	000912	Nguyễn Cao Ý	10A7	7.5	4.5	3.2	5	8.2	8	8.5	
423	000417	Đinh Tuấn Anh	10A8	0	3.3	1.4	4.2	5.6	0	0.3	
424	000420	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	10A8	5.8	6.3	3.4	5	8.4	3.5	3.8	
425	000431	Nhâm Thục Anh	10A8	8	6.8	3.2	5.9	9.1	8.5	8.8	
426	000444	Võ Nguyên Bảo	10A8	8	5.3	3	5.3	8.3	4.25	3.5	
427	000446	Nguyễn Thái Bình	10A8	6.3	3.5	1.6	3.9	5.5	3.75	6	
428	000451	Phạm Thị Mỹ Chi	10A8	3.8	5.3	3.2	6	9.2	4.25	3.8	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
429	000452	Đào Minh Chiến	10A8	7.3	5.5	2.2	4.6	6.8	4	5.3	
430	000459	Nguyễn Thế Danh	10A8	3.8	3.5	1.6	4.3	5.9	1.5	2.3	
431	000466	Phạm Thanh Dũng	10A8	5.3	3	2.6	5.8	8.4	1.5	2.8	
432	000539	Dương Bá Hùng	10A8	8	5.3	2.6	5.4	8	5.5	7.3	
433	000547	Võ Đoàn Song Hương	10A8	7.5	6.5	2.6	5.1	7.7	8	6.5	
434	000560	Vũ Quang Huy	10A8	7.3	4.3	2.2	5	7.2	1	3.3	
435	000561	Lê Vinh Khải	10A8	7.5	6.3	2.8	5.6	8.4	6.5	7	
436	000572	Phạm Hùng Khánh	10A8	8	6	2.6	5.9	8.5	8	8.8	
437	000589	Nguyễn Thị Ngọc Kiều	10A8	10	8.8	2.6	5.8	8.4	9.5	8.5	
438	000597	Bùi Phương Linh	10A8	5	6.8	3.8	5.3	9.1	3.5	3.8	
439	000617	Nguyễn Trần Bảo Long	10A8	5.8	4.8	2.2	3.7	5.9	1.8	2.5	
440	000629	Lê Viết Thiên Mẫn	10A8	9.8	6.8	2.6	5.3	7.9	8.8	9	
441	000633	Nguyễn Phan Ngọc Minh	10A8	6.8	3.8	3	5.7	8.7	8.3	7.5	
442	000637	Nguyễn Hồng Mỹ	10A8	6.8	7.3	1.8	5	6.8	6.75	5	
443	000645	Giang Cao Thanh Ngân	10A8	7.5	7.3	2.8	4.8	7.6	6.75	5	
444	000652	Trương Trần Hồng Ngân	10A8	6.8	6	2.8	6	8.8	5.75	5	
445	000662	Nguyễn Vũ Bảo Ngọc	10A8	1.8	6.3	2.6	4.1	6.7	4	3.3	
446	000667	Lê Ngọc Trí Nguyên	10A8	4.5	3.8	3.2	5.7	8.9	3	3.5	
447	000682	Chế Thị Uyên Nhi	10A8	6.3	4.8	2	2.9	4.9	4.5	2.3	
448	000687	Lun Thị Yến Nhi	10A8	7.5	6.3	2.8	5.6	8.4	6.5	5.5	
449	000713	Trần Văn Phi	10A8	3.3	6.5	1.6	2.8	4.4	1.8	1.3	
450	000714	Trịnh Ngọc Hoàng Phi	10A8	4	6.8	3.2	4.7	7.9	6.3	3.3	
451	000736	Lâm Trần Quang	10A8	6.8	5.5	3.4	6	9.4	6.3	3.5	
452	000745	Phan Văn Diễm Quỳnh	10A8	4.5	5.8	2.2	5.1	7.3	10	2	
453	000764	Nguyễn Thị Hồng Thắm	10A8	3.5	5.3	2	3.5	5.5	1	2.5	
454	000768	Cao Nhật Thanh	10A8	9.5	6.8	3.8	6	9.8	9.25	5.5	
455	000771	Nguyễn Hoàng Thanh	10A8	6	6.3	2.4	5.4	7.8	7.25	7	
456	000789	Nguyễn Quốc Thiên	10A8	4	4.3	1.8	1.7	3.5	0	3.8	
457	000831	Nguyễn Thị Bảo Trâm	10A8	5.5	4	3.2	5.5	8.7	5	2.5	
458	000840	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	10A8	8.5	5.8	2	4.3	6.3	4.5	8.3	
459	000845	Phạm Hồ Minh Trí	10A8	6	5.5	3.4	4.6	8	4.8	6.3	
460	000849	Bùi Lê Ngọc Trinh	10A8	10	6.8	2.8	5.8	8.6	8.3	7.5	
461	000863	Lê Trường Anh Tú	10A8	6	5	2.4	4.2	6.6	8.5	4.8	
462	000867	Trần Xuân Tú	10A8	6.8	6	2.4	4.5	6.9	6	5	
463	000878	Nguyễn Phương Uyên	10A8	6.5	3	2.2	5	7.2	0.5	1.8	
464	000885	Lê Phạm Tường Vi	10A8	6.3	6.3	2.8	4	6.8	1.5	5	
465	000433	Phạm Phương Anh	10A9	6.8	6.5	2.8	4.3	7.1	2.5	4	
466	000443	Trịnh Thiên Bảo	10A9	8.3	5.5	2.6	5.6	8.2	5.25	7	
467	000469	Nguyễn Thị Thùy Dương	10A9	9	5	2.4	5.3	7.7	3.3	8	
468	000493	Nguyễn Đồng Minh Đức	10A9	8.3	6.5	2.2	5.6	7.8	7.75	8	
469	000494	Nguyễn Hồng Đức	10A9	7	Vắng	2.2	5.4	7.6	Vắng	6.5	
470	000508	Võ Minh Hải	10A9	8	5	2	4.5	6.5	2.5	7.8	
471	000515	Lý Gia Hân	10A9	6.3	7.8	2.8	5.2	8	5.5	2	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
472	000544	Nguyễn Thị Diễm Hương	10A9	7.3	7.5	2.6	4.9	7.5	0.5	2.5	
473	000551	Nguyễn Đức Huy	10A9	7.8	5.8	2	3.7	5.7	5	6	
474	000555	Nguyễn Quốc Huy	10A9	7.8	6.8	2.6	4.6	7.2	8.25	7.3	
475	000564	Nguyễn Duy Khang	10A9	4	6	2.2	4.7	6.9	1.7	2.8	
476	000570	Nguyễn Quốc Khánh	10A9	8	6.8	2.8	5.1	7.9	6.5	7.8	
477	000577	Dương Minh Khoa	10A9	9	5.8	2.6	5.9	8.5	8.3	8.8	
478	000607	Nguyễn Thị Thu Loan	10A9	6.5	5.5	2	4.2	6.2	6	6.8	
479	000614	Lê Hoàng Long	10A9	5	6.3	2.8	3.9	6.7	5	3.5	
480	000630	Hoàng Hải Minh	10A9	6.8	6	0.6	2.2	2.8	0	3.3	
481	000636	Huỳnh Gia Mỹ	10A9	3.3	4.3	2.4	3.2	5.6	1.75	3.5	
482	000640	Huỳnh Nhật Nam	10A9	6.5	7.3	2.2	4.4	6.6	7.25	5.3	
483	000649	Trần Huỳnh Kim Ngân	10A9	9.8	8	3.2	5.3	8.5	10	9	
484	000660	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	10A9	8	6.3	2	5.5	7.5	5.5	8	
485	000665	Võ Thị Hồng Ngọc	10A9	7	5.8	2.4	3.9	6.3	4.3	4.8	
486	000672	Trần Thảo Nguyên	10A9	8.8	5	2.6	4.7	7.3	6.5	4.3	
487	000676	Nguyễn Minh Nhân	10A9	8.5	6	2.6	5.7	8.3	7.5	8.3	
488	000677	Phan Ngọc Nhân	10A9	9.3	5.8	3	5.5	8.5	8.8	8	
489	000678	Lê Phạm Minh Nhật	10A9	5.8	4.8	1.8	4.7	6.5	8.5	0.8	
490	000709	Nguyễn Đại Phát	10A9	7	7.3	2.6	4.4	7	9	8	
491	000715	Trương Ngọc Hoàng Phi	10A9	9.8	6.3	3.4	5.6	9	9.8	9.3	
492	000766	Lê Hữu Thắng	10A9	5.8	6.5	1.8	1	2.8	1.25	2.3	
493	000777	Bùi Thị Thảo	10A9	3.3	6.3	1.8	5.2	7	2.25	1.5	
494	000790	Nguyễn Tâm Thiện	10A9	7.8	5	1.6	5.1	6.7	8.3	7.5	
495	000792	Mai Văn Thiệu	10A9	7	5.3	1.2	4.4	5.6	4.5	2.3	
496	000794	Lê Trung Thịnh	10A9	9.5	6.3	2.6	5.2	7.8	9	7.25	
497	000804	Nguyễn Hoàng Yến Thu	10A9	3	5.8	2	3.8	5.8	4.8	5.5	
498	000809	Nguyễn Hoàng Thuận	10A9	8.5	5	3.4	5.4	8.8	5.8	7.8	
499	000822	Nguyễn Ngọc Thảo Tiên	10A9	8.3	8	2.6	5	7.6	7.8	5	
500	000823	Phạm Ngọc Tiên	10A9	7	4.5	1.4	1.6	3	4	2.3	
501	000828	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	10A9	6.3	7.3	2.6	5.6	8.2	6.3	6.8	
502	000835	Nguyễn Thị Huyền Trân	10A9	7.5	5.5	3.4	5.4	8.8	2.3	6.5	
503	000842	Vũ Ngọc Yến Trang	10A9	6	6.5	2.2	5.5	7.7	2.3	5.3	
504	000875	Ngô Thị Bích Tuyền	10A9	5.3	5.8	1.4	4	5.4	5	5	
505	000876	Quách Phụng Tuyền	10A9	8.3	7.5	3.2	5.6	8.8	7	8.8	
506	000886	Nguyễn Lê Ngọc Vi	10A9	5	6	2	3.8	5.8	5	5.8	
507	000891	Nguyễn Thế Vinh	10A9	7	5	3.2	5.8	9	8	7.5	